

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch và phân bổ kinh phí thực hiện tái canh, cải tạo giống
cà phê gắn với phát triển cà phê bền vững tỉnh Lâm Đồng năm 2017**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4521/QĐ-BNN-TT ngày 21/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Đề án tái canh cà phê các tỉnh vùng Tây Nguyên giai đoạn 2014 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 75/SNN-KH ngày 14/6/2017 và ý kiến thẩm định của Sở Tài chính tại văn bản số 1475/STC-HCNS ngày 26/6/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch và phân bổ kinh phí thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê gắn với phát triển cà phê bền vững tỉnh Lâm Đồng năm 2017, cụ thể như sau:

I. Mục đích, yêu cầu:

1. Mục đích:

Tiếp tục thực hiện việc chuyển đổi, tái canh, cải tạo giống đối với diện tích cà phê già cỗi, năng suất thấp gắn với phát triển cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; chú trọng việc lựa chọn bộ giống thích hợp theo từng vùng sản xuất giúp nâng cao năng suất, chất lượng cà phê thương phẩm, đảm bảo duy trì và tăng sản lượng cà phê của tỉnh trong quá trình thực hiện.

2. Yêu cầu:

- Chỉ hỗ trợ thực hiện tái canh, ghép cải tạo cà phê trong vùng quy hoạch phát triển cây cà phê của tỉnh; đảm bảo không gây biến động lớn về sản lượng, không làm ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống của các hộ dân trồng cà phê.

- Việc tái canh, cải tạo giống cà phê gắn với phát triển cà phê theo tiêu chuẩn bền vững, sản xuất cà phê theo tiêu chuẩn chứng nhận, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của cà phê nhân thương phẩm trên thị trường thế giới.

- Chỉ sử dụng các giống cà phê mới có năng suất, chất lượng cao đã được công nhận, phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa phương để thực hiện tái canh, cải tạo giống.

- Lòng ghép nguồn vốn của các chương trình, dự án, đề án khác để thực hiện có hiệu quả kế hoạch tái canh, cải tạo giống cà phê.

II. Phạm vi và đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi thực hiện: Tại các địa phương trong vùng quy hoạch trồng cà phê của tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối tượng áp dụng: Hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê.

III. Nội dung thực hiện:

1. Thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê năm 2017 với tổng diện tích 8.210 ha; trong đó, ngân sách Nhà nước hỗ trợ thực hiện diện tích 258,3 ha, gồm:

a) Trồng tái canh cà phê với tổng diện tích 2.990 ha; trong đó, ngân sách Nhà nước hỗ trợ giống trồng tái canh diện tích 75,5 ha tại các huyện: Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Đam Rông, Bảo Lâm.

b) Ghép cải tạo cà phê với tổng diện tích 3.900 ha; trong đó, ngân sách Nhà nước hỗ trợ giống ghép cải tạo diện tích 128,2 ha tại các huyện: Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Đam Rông, Bảo Lâm.

c) Trồng tái canh cà phê chè với tổng diện tích 1.320 ha; trong đó, ngân sách Nhà nước hỗ trợ giống trồng tái canh diện tích 54,6 ha tại các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Đam Rông.

2. Định mức hỗ trợ:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 75% kinh phí mua giống cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

IV. Kinh phí thực hiện

1. Tổng kinh phí: 1.829,7 triệu đồng, trong đó:

a) Hỗ trợ giống thực hiện tái canh, cải tạo giống cà phê: 1.779,7 triệu đồng.

b) Kinh phí kiểm tra, giám sát, hướng dẫn: 50 triệu đồng.

2. Phân bổ theo địa phương, đơn vị:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 50 triệu đồng.

b) UBND các huyện: 1.779,7 triệu đồng, cụ thể:

- Huyện Lạc Dương : 281,3 triệu đồng;
- Huyện Đơn Dương : 140,6 triệu đồng;
- Huyện Đức Trọng : 220,8 triệu đồng;
- Huyện Lâm Hà : 232,1 triệu đồng;
- Huyện Di Linh : 328,6 triệu đồng;
- Huyện Đam Rông : 341,9 triệu đồng;
- Huyện Bảo Lâm : 234,5 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).

3. Nguồn kinh phí: Theo Quyết định số 2724/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các địa phương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình, tiến độ và kết quả thực hiện; báo cáo UBND tỉnh.

2. Sở Tài chính hướng dẫn các sở, ngành, UBND các địa phương có liên quan về trình tự, thủ tục thanh quyết toán theo quy định.

3. UBND các huyện:

a) Chỉ đạo các phòng, cơ quan chuyên môn, UBND cấp xã và nhân dân triển khai thực hiện Kế hoạch tại địa phương.

b) Báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện: Lạc Dương, Đơn Dương, Đức Trọng, Lâm Hà, Di Linh, Đam Rông, Bảo Lâm; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. *ma*

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các PVP;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm S



PHỤ TỤC 01 HOẠCH THỰC HIỆN TÁI CANH, CẢI TẠO GIỐNG CÀ PHÊ NĂM 2017

theo Quyết định số: 1519/QĐ-UBND, ngày 10 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

DVT: Triệu đồng

stt	Hạng mục	Tổng kinh phí	Đơn vị, địa phương thực hiện							
			Sở Nông nghiệp và PTNT	Huyện Lạc Dương	Huyện Đơn Dương	Huyện Đức Trọng	Huyện Lâm Hà	Huyện Di Linh	Huyện Đam Rông	Huyện Bảo Lâm
I	Hỗ trợ cây giống/ chồi giống	1.779,7		281,3	140,6	220,8	232,1	328,6	341,9	234,5
1	<i>Cây giống cà phê vối (ha)</i>	<i>75,70</i>				<i>4,7</i>	<i>10,7</i>	<i>20,1</i>	<i>20,1</i>	<i>20,1</i>
	Đơn giá (triệu đồng)					9,35	9,35	9,35	9,35	9,35
	Tỷ lệ hỗ trợ (%)					0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
	<i>Thành tiền (triệu đồng)</i>	<i>530,85</i>				<i>32,96</i>	<i>75,03</i>	<i>140,95</i>	<i>140,95</i>	<i>140,95</i>
2	<i>Chồi giống cà phê vối (ha)</i>	<i>128,20</i>				<i>28,4</i>	<i>16,5</i>	<i>37,9</i>	<i>26,5</i>	<i>18,9</i>
	Đơn giá (triệu đồng)					6,6	6,6	6,6	6,6	6,6
	Tỷ lệ hỗ trợ (%)					0,75	0,75	0,75	0,75	0,75
	<i>Thành tiền (triệu đồng)</i>	<i>634,59</i>				<i>140,58</i>	<i>81,68</i>	<i>187,61</i>	<i>131,18</i>	<i>93,56</i>
3	<i>Cây giống cà phê chè (ha)</i>	<i>54,60</i>		<i>25</i>	<i>12,5</i>	<i>4,2</i>	<i>6,7</i>		<i>6,2</i>	
	Đơn giá (triệu đồng)			15	15	15	15		15	
	Tỷ lệ hỗ trợ (%)			0,75	0,75	0,75	0,75		0,75	
	<i>Thành tiền (triệu đồng)</i>	<i>614,25</i>		<i>281,25</i>	<i>140,63</i>	<i>47,25</i>	<i>75,38</i>		<i>69,75</i>	
II	Kinh phí kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện	50	50							
	Tổng cộng	1.829,7	50	281,3	140,6	220,8	232,1	328,6	341,9	234,5